

CHÍNH PHỦ

Số: 109 /NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2013

NGHỊ QUYẾT**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Trà Vinh****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (Tờ trình số 2222/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 72/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 7 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Trà Vinh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	234.116	100			234.116	100
1	Đất nông nghiệp	185.287	79,14	175.402	148	175.551	74,98
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	97.708	52,73	91.000		91.000	51,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>88.455</i>	<i>47,74</i>	<i>88.000</i>		<i>88.000</i>	<i>50,13</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	40.581	21,90		34.506	34.506	19,66
1.3	Đất rừng phòng hộ	2.312	1,25	6.385		6.385	3,64
1.4	Đất rừng sản xuất	4.372	2,36	4.380		4.380	2,50
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	29.632	15,99	40.930		27.195	15,49
1.6	Đất làm muối	196	0,11	190		190	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	47.932	20,47	58.208	297	58.505	24,99
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	130	0,27		359	359	0,61
2.2	Đất quốc phòng	360	0,75	380	18	398	0,68
2.3	Đất an ninh	200	0,42	236		236	0,40

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.4	Đất khu công nghiệp	109	0,23	2.020	518	2.538	4,34
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	109		2.020		2.020	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>				518	518	
2.5	Đất di tích danh thắng	38	0,08	38		38	0,06
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17	0,04	45	7	52	0,09
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	419	0,87		417	417	0,71
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	487	1,02		544	544	0,93
2.9	Đất phát triển hạ tầng	11.925	24,88	15.495	311	15.806	27,02
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	27		84	2	86	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	48		89	3	92	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	294		702		702	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	44		272		272	
2.10	Đất ở tại đô thị	575	1,20	1.150	90	1.240	2,12
3	Đất chưa sử dụng	897	0,38	506		60	0,03
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			506		60	0,03
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			391	446	837	
4	Đất đô thị	7.474	3,19		16.287	16.287	6,96
5	Đất khu du lịch	452	0,19		3.421	3.421	1,46

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	10.342	3.665	6.677
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	2.162	1.062	1.100
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.381	1.824	1.557
1.3	Đất rừng phòng hộ	32	32	
1.4	Đất rừng sản xuất	112	2	110
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.851	489	3.362
1.6	Đất làm muối	6		6
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.527	370	2.157

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	606	1	605
	<i>Trong đó:</i> Đất rừng phòng hộ	133		133
2	Đất phi nông nghiệp	231	23	208
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất khu công nghiệp	91	23	68
2.2	Đất phát triển hạ tầng	76		76
2.3	Đất ở tại đô thị	21		21

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xác lập ngày 25 tháng 6 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Trà Vinh với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	234.116	234.116	234.116	234.116	234.116	234.116
1	Đất nông nghiệp	185.287	184.701	184.009	183.630	182.974	181.623
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	97.708	97.517	97.291	97.190	97.012	95.995
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	88.455	88.264	88.039	87.937	88.670	90.154
1.2	Đất trồng cây lâu năm	40.581	40.289	39.915	39.691	39.461	38.197
1.3	Đất rừng phòng hộ	2.312	2.963	2.963	2.963	3.181	5.001
1.4	Đất rừng sản xuất	4.372	4.370	4.370	4.370	4.370	4.370
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	29.632	28.947	28.911	28.907	28.466	27.679
1.6	Đất làm muối	196	196	196	196	196	196
2	Đất phi nông nghiệp	47.932	48.518	49.233	49.612	50.268	51.620
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	130	138	148	156	155	168
2.2	Đất quốc phòng	360	365	376	376	376	381
2.3	Đất an ninh	200	223	234	235	235	236

2.4	Đất khu công nghiệp	109	159	475	475	525	775
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	109	109	355	355	355	555
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>		50	120	120	170	220
2.5	Đất di tích danh thắng	38	38	38	38	38	38
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17	17	18	47	47	48
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	419	419	419	419	419	419
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	487	492	494	497	501	509
2.9	Đất phát triển hạ tầng	11.925	12.266	12.532	12.786	13.271	13.658
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	27	43	52	67	69	81
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	48	55	68	70	71	77
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	294	317	339	353	375	408
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	44	63	87	97	121	185
2.10	Đất ở tại đô thị	575	591	599	605	612	972
3	Đất chưa sử dụng	897	897	874	874	874	873
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại						
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			23			1
4	Đất đô thị	7.474	7.474	7.474	7.474	7.474	10.452
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
6	Đất khu du lịch	452	508	508	508	508	1.108

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.665	586	692	379	656	1.352
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1.062	191	226	102	178	365
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.062	191	226	102	178	365
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.824	292	373	224	231	704
1.3	Đất rừng phòng hộ	32				32	
1.4	Đất rừng sản xuất	2	2				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	489	34	36	4	191	224
1.6	Đất làm muối						

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	370					370

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	1					1
2	Đất phi nông nghiệp	23		23			
	Đất khu công nghiệp	23		23			

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

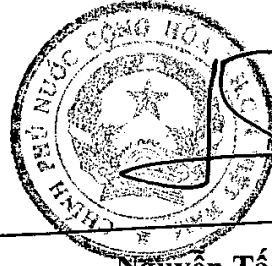
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 40

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng